

Thông Tin An Toàn Về Sản Phẩm
HYB000 INTERFINE 629HS WHITE PART A
Số bản dịch 1 Số bản hiệu chỉnh 11/23/13

1. Chi tiết về sản phẩm và công ty

1.1. Tên Sản Phẩm INTERFINE 629HS WHITE PART A
Mã sản phẩm HYB000

1.2 Cách dùng đồng nhất có liên quan của các chất hoặc hỗn hợp và cách dùng ngược lại
Mục đích sử dụng Xem Bản Thông Báo Kỹ Thuật
Chỉ dành cho sử dụng chuyên nghiệp.
Phương pháp sơn Xem Bản Thông Báo Kỹ Thuật

Thông tin chi tiết của các nhà cung cấp về các bảng thông tin an toàn

Nhà sản xuất International Paint Pte Ltd.
E-Town Bldg, 364 Cong Hoa, Ward 13
Dist. Tan Binh, Ho Chi Minh City
SR Viet Nam

Số ĐT + 84 83812 0499
Số fax +84 83812 0498
Số điện thoại khẩn + 84 83812 0499/+ 84 613931355
Số ĐT liên hệ khi bị nhiễm độc Để có lời khuyên đến bác sỹ và bệnh viện

2. Nhận biết nguy hại của sản phẩm**2.1. Phân loại các chất hoặc hỗn hợp****2.2 Các yếu tố trên nhãn**

Sử dụng những dữ liệu về độc tố được liệt kê trong phần 11 & 12 , sản phẩm phải được dán nhãn như sau

[Ngăn chặn]:

[Phản ứng]:

[Lưu trữ]:

[Xử lý]:

2.3. Các nguy hiểm khác**3. Thành phần/thông tin về thành phần**

Sản phẩm này chứa những vật chất sau có thể gây hại.

Thành phần /Tên hóa học	% trọng lượng	Phân loại GHS	Ghi chú
Titan đioxit Số CAS: 0013463-67-7	25-50		[1][2]

Bari sulfat Số CAS: 0007727-43-7	10-25		[1][2]
Metyl isoamyl keton Số CAS: 0000110-12-3	2.5-10	Flam. Liq. 3;H226 Acute Tox. 4;H332	[1][2]
Xylen (các chất đồng phân pha trộn) Số CAS: 0001330-20-7	2.5-10	Flam. Liq. 3;H226 Acute Tox. 4;H332 Acute Tox. 4;H312 Skin Irrit. 2;H315	[1][2]
Butanol Số CAS: 0000071-36-3	1-2.5	Flam. Liq. 3;H226 Acute Tox. 4;H302 STOT SE 3;H335 Skin Irrit. 2;H315 Eye Dam. 1;H318 STOT SE 3;H336	[1][2]
Silica gel Số CAS: 0001343-98-2	1-2.5		[1]
Zirconium oxide Số CAS: 0001314-23-4	1-2.5		[1]
n-Butyl acrylat Số CAS: 0000141-32-2	<1	Flam. Liq. 3;H226 Eye Irrit. 2;H319 STOT SE 3;H335 Skin Irrit. 2;H315 Skin Sens. 1;H317	[1][2]

[1] Chất được phân loại theo mối nguy hiểm về sức khỏe hoặc nguy hiểm về môi trường. [2] Chất với giới hạn phơi nhiễm nơi làm việc. [3] Chất PBT hoặc chất vPvB. Nguyên văn của các cụm từ sẽ được thể hiện trong phần 16.

4. Biện pháp sơ cứu đầu tiên

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

Thông tin chung

Hít phải

Tiếp xúc với da

Tiếp xúc với mắt

Nuốt phải

4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng, cả cấp tính lẫn chậm

4.3 Chỉ ra các chăm sóc y tế ngay tức thời và các biện pháp chữa trị đặc biệt cần thiết

5. Biện pháp chống cháy

5.1. Phương tiện chữa cháy

5.2 Các mối nguy hiểm đặc biệt xảy ra từ một chất hoặc hỗn hợp

5.3. Lời khuyên dành cho nhân viên cứu hỏa

6. Biện pháp làm giảm tai nạn

6.1. Sự phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về mặt môi trường

6.3. Các phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

7. Vận chuyển và bảo quản

7.1. Biện pháp phòng ngừa để chuyên chở và đóng gói an toàn

Tiếp xúc

Lưu trữ

Điều kiện về lưu trữ an toàn, bao gồm sự không tương hợp

7.3. Mục đích sử dụng cụ thể

8. Kiểm soát phơi nhiễm và bảo hộ cá nhân

8.1. Kiểm soát các thông số

Những thông tin cung cấp phù hợp với những tiêu chuẩn ACGIH. Người sử dụng nên kiểm tra xem số liệu có hiện hành hay không.

Vật liệu	Ngắn hạn (trung bình 15 phút)		Lâu dài (trung bình thời gian là 8 giờ)		Chú thích không được phân loại
	ppm	mg/m ³	ppm	mg/m ³	
Bari sulfat	4	10	2	10	không được phân loại
Butanol	50	152	200	492	không được phân loại
Metyl isoamyl keton	15	45	50	234	không được phân loại
Titan đioxit		không được phân loại	100	10	không được phân loại
Xylen (các chất đồng phân pha trộn)	150	651	100	434	không được phân loại

(P) Giới hạn phơi nhiễm tột đỉnh

(R) Giới hạn Chỉ định của Nhà Sản Xuất

(Sk) Có rủi ro khi thấm qua da còn nguyên vẹn

(Sen) Mẫn cảm

(Loại 1) Loại 1 - chất chắc chắn gây ung thư cho người

(Loại 2) Loại 2 - chất có thể gây ung thư cho người

(Loại 3) Loại 3 - vật chất nghi ngờ có tiềm năng gây ung thư.

Giá trị DNEL/PNEC

8.2. Kiểm soát phơi nhiễm

Bảo vệ mắt

Bảo vệ da

Khác

Bảo vệ thờ

Các mối nguy hiểm về nhiệt

9. Các đặc tính lý hóa

Màu sắc

Mùi

Ngưỡng mùi

pH

Điểm nóng chảy/ điểm đóng băng (°C)

Điểm sôi và phạm vi sôi ban đầu (°C)

Điểm cháy C

Tỉ lệ bay hơi (Ether = 1)

Dễ cháy (rắn, khí)

Giới hạn cháy hoặc nổ trên/dưới

Giới hạn nổ dưới: 1.05 (Metyl isoamyl keton)

Giới hạn nổ trên: 6.6 (Xylen (các chất đồng phân pha trộn))

Áp suất hơi (Pa)

Tỷ trọng hơi

Tỷ trọng riêng

0.00

Khả năng hòa tan trong nước

Hệ số phân bố n-octanol với nước

Nhiệt độ bốc cháy

Nhiệt độ phân hủy

Độ sệt

9.2. Thông tin khác

Không có thông tin thêm

10. Sự ổn định và phản ứng

10.1. Sự phản ứng

10.2. Ổn định hóa học

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hại

10.4. Điều kiện cần tránh

10.5. Những vật liệu không tương thích

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

11. Thông tin về độc tố

Độ độc cấp tính

Thành phần	Đường miệng LD50, mg/kg	Qua da LD50, mg/kg	Hít phải/ Hơi, mg/L/4 giờ	Hít phải/ Bụi/Sương LD50, mg/L/4 giờ
Bari sulfat - (7727-43-7)	3,000.00, Chuột	không áp dụng	không áp dụng	không áp dụng
Butanol - (71-36-3)	2,292.00, Chuột	3,430.00, Thỏ	không áp dụng	không áp dụng

Metyl isoamyl keton - (110-12-3)	3,200.00, Chuột	8,110.00, Thỏ	không áp dụng	không áp dụng
n-Butyl acrylat - (141-32-2)	900.00, Chuột	1,796.00, Thỏ	không áp dụng	không áp dụng
Silica gel - (1343-98-2)	không áp dụng	không áp dụng	không áp dụng	không áp dụng
Titan đioxit - (13463-67-7)	10,000.00, Chuột	10,000.00, Thỏ	không áp dụng	6.82, Chuột
Xylen (các chất đồng phân pha trộn) - (1330-20-7)	4,299.00, Chuột	1,548.00, Thỏ	không áp dụng	20.00, Chuột
Zirconium oxide - (1314-23-4)	không áp dụng	không áp dụng	không áp dụng	không áp dụng

Mục	Loại	Nguy hại
Tính độc nghiêm trọng (qua miệng)	không được phân loại	không áp dụng
Tính độc nghiêm trọng (da)	không được phân loại	không áp dụng
Tính độc nghiêm trọng (hít phải)	không được phân loại	không áp dụng
Ăn mòn/ngứa da	không được phân loại	không áp dụng
Tổn thương/ngứa mắt	không được phân loại	không áp dụng
Nhạy cảm (hệ hô hấp)	không được phân loại	không áp dụng
Nhạy cảm (da)	không được phân loại	không áp dụng
Tính độc với bào thai	không được phân loại	không áp dụng
Khả năng gây ung thư.	không được phân loại	không áp dụng
Tính độc với hệ sinh sản	không được phân loại	không áp dụng
Tính độc ngấm vào cơ quan chủ đạo cụ thể (phơi nhiễm một lần)	không được phân loại	không áp dụng
Tính độc ngấm vào cơ quan chủ đạo cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần)	không được phân loại	không áp dụng
Nguy hại tới hệ hô hấp	không được phân loại	không áp dụng

12. Thông tin về sinh thái.

12.1. Độc tính

Độc học môi trường nước

Thành phần	96 giờ LC50 cá, mg/l	48 giờ EC50 động vật giáp xác, mg/l	Er50 tảo, mg/l
Titan đioxit - (13463-67-7)	1,000.00, Fundulus heteroclitus	5.50, Daphnia magna	5.83 (72 hr), Pseudokirchneriella subcapitata
Bari sulfat - (7727-43-7)	59,000.00, Poecilia sphenops	32.00, Daphnia magna	không áp dụng
Metyl isoamyl keton -	159.00, Pimephales	560.00, Daphnia magna	

(110-12-3)	promelas		920.00 (72 hr), Chlorococcales
Xylen (các chất đồng phân pha trộn) - (1330-20-7)	3.30, Oncorhynchus mykiss	8.50, Palaemonetes pugio	100.00 (72 hr), Chlorococcales
Butanol - (71-36-3)	1,376.00, Pimephales promelas	1,328.00, Daphnia magna	500.00 (96 hr), Scenedesmus subspicatus
Silica gel - (1343-98-2)	không áp dụng	không áp dụng	không áp dụng
Zirconium oxide - (1314-23-4)	không áp dụng	không áp dụng	không áp dụng
n-Butyl acrylat - (141-32-2)	5.20, Oncorhynchus mykiss	8.20, Daphnia magna	5.50 (96 hr), Selenastrum capricornutum

12.2. Duy trì và hủy hoại

12.3. Tích lũy sinh học tiềm tàng

12.4. Sự biến đổi trong đất

12.5. Những kết quả đánh giá của PBT và vPvB

12.6 Các ảnh hưởng bất lợi khác

13. Xem xét khi vứt bỏ

13.1 Phương pháp xử lý rác

14. Thông tin về vận chuyển

không được
phân loại

14.1. SỐ UN

14.2 Tên vận chuyển theo UN

14.3 Phân loại nhóm nguy hiểm về vận chuyển

Vận tải đường bộ và đường sắt.

IMDG Loại/Bộ phận Loại phụ

không được **Nhãn EMS**
phân loại

ICAO/IATA Loại Loại phụ

14.4. Nhóm đóng gói

14.5 Các mối nguy hiểm về môi trường

không được
phân loại

Vận tải đường bộ và đường sắt. Nguy hiểm về môi trường:
bộ và đường sắt.

IMDG Ô nhiễm hàng hải:

14,6 Những phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

Không có thông tin thêm

14.7 Vận chuyển với số lượng lớn tuân thủ theo phụ lục II của MARPOL73/78 và IBC code
Không áp dụng

15. Thông tin điều chỉnh

Sản phẩm phù hợp với những qui định của địa phương.

16. Thông tin khác

Thông tin trong bản an toàn sản phẩm này được dựa trên kiến thức hiện tại của chúng tôi và đồng thời dựa trên các tiêu chuẩn hiện hành.

Sản phẩm không được sử dụng cho những mục đích khác như đã đề ra trong bản thông báo sản phẩm trừ khi có được ý kiến bằng văn bản trách nhiệm của người sử dụng là phải tiến hành từng bước cần thiết để đáp ứng mọi yêu cầu về qui định hiện hành.

ý nghĩa đầy đủ của cụm được thể hiện trong phần 3 là:

H226 Hơi nước và chất lỏng dễ cháy

H302 Có hại nếu nuốt phải.

H312 Có hại khi tiếp xúc với da.

H315 Gây ngứa da.

H318 Gây tổn thương nghiêm trọng tới mắt.

H319 Gây ngứa mắt nghiêm trọng.

H332 Có hại nếu hít phải.

H335 Có thể gây dị ứng về đường hô hấp.

H336 Hơi dung môi có thể gây ra uể oải và chóng mặt.

H372 Gây tổn hại đến các bộ phận trong cơ thể thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

**This SDS is valid for 5 years from the revised date on page 1.
The revision date is in American format (e.g. MM/DD/YY).**

Kết thúc tài liệu



Mọi thông tin liên quan đến sản phẩm và/hoặc các đề nghị cho việc lưu trữ và sử dụng sản phẩm nêu trong tài liệu này được cung cấp với thiện ý và từ những nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên, Akzo Nobel không chịu trách nhiệm cho tính chính xác và/hoặc đầy đủ của các thông tin này.